

**CÔNG TY CHO THUÊ TÀI CHÍNH TNHH MỘT THÀNH VIÊN KEXIM VIỆT NAM**  
*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 26

**CÔNG TY CHO THUÊ TÀI CHÍNH TNHH MỘT THÀNH VIÊN KEXIM VIỆT NAM**

Lầu 9, Diamond Plaza, Đường Lê Duẩn, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

---

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH Một Thành Viên Kexim Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

**HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Thành viên, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Thành viên**

Ông Jeong-Hoon Kim	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 27 tháng 9 năm 2016)
Ông Ho-Seob Jeung	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 27 tháng 9 năm 2016)
Ông Ju-Hwan Choi	Thành viên
Ông Choun-Jae Lee	Thành viên
Ông Ho-Seob Jeung	Thành viên (bổ nhiệm ngày 27 tháng 9 năm 2016)
Ông Semin Kim	Thành viên (bổ nhiệm ngày 27 tháng 9 năm 2016)
Ông Jae Hyoung Park	Thành viên (miễn nhiệm ngày 25 tháng 2 năm 2016)

**Ban Kiểm soát**

Bà Nguyễn Thị Mộng Tuyền	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Sỹ Nguyệt Linh	Thành viên
Bà Hoàng Thanh Thảo	Thành viên (bổ nhiệm ngày 25 tháng 2 năm 2016)
Bà Nguyễn Thị Hoàng Yến	Thành viên (miễn nhiệm ngày 25 tháng 2 năm 2016)

**Ban Giám đốc**

Ông Ju-Hwan Choi	Tổng Giám đốc
Ông Semin Kim	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 25 tháng 7 năm 2016)
Bà Hee Jung Seo	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 10 tháng 1 năm 2017)
Ông Jae Hyoung Park	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 25 tháng 7 năm 2016)
Ông Choun-Jae Lee	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 10 tháng 1 năm 2017)

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**CÔNG TY CHO THUÊ TÀI CHÍNH TNHH MỘT THÀNH VIÊN KEXIM VIỆT NAM**

Lầu 9, Diamond Plaza, Đường Lê Duẩn, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

---

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,

---

**Ju-Hwan Choi**  
**Tổng Giám đốc**

*Ngày 24 tháng 02 năm 2017*

Số: /VN1A-HC-BC

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc  
Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH Một Thành Viên Kexim Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH Một Thành Viên Kexim Việt Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập vào ngày 24 tháng 02 năm 2017, từ trang 4 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là "báo cáo tài chính").

### ***Trách nhiệm của Ban Giám đốc***

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### ***Ý kiến của kiểm toán viên***

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

---

**Lê Đình Tứ**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 0488-2013-001-1  
**Thay mặt và đại diện cho**  
**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**  
**Ngày 24 tháng 02 năm 2017**  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

---

**Phạm Thu Thủy**  
**Kiểm toán viên**  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 2259-2013-001-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: USD

	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN</b>			
<b>I. Tiền mặt</b>	<b>5</b>	<b>858</b>	<b>868</b>
<b>II. Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác</b>	<b>6</b>	<b>15.448.261</b>	<b>18.923.129</b>
1. Tiền gửi tại các TCTD khác		15.448.261	18.923.129
<b>III. Cho vay khách hàng</b>		<b>117.292.976</b>	<b>111.590.205</b>
1. Cho thuê tài chính và cho vay khách hàng	7	118.205.043	112.498.243
2. Dự phòng rủi ro cho thuê tài chính và cho vay khách hàng	8	(912.067)	(908.038)
<b>IV. Tài sản cố định</b>		<b>96.915</b>	<b>122.872</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	9	96.915	122.872
<i>Nguyên giá</i>		239.293	239.293
<i>Hao mòn</i>		(142.378)	(116.421)
<b>V. Tài sản có khác</b>	<b>10</b>	<b>5.468.667</b>	<b>7.820.172</b>
1. Các khoản phải thu		66.924	67.632
2. Các khoản lãi, phí phải thu		238.776	238.223
3. Tài sản có khác		5.162.967	7.514.317
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>138.307.677</b>	<b>138.457.246</b>
<b>B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			
<b>I. Tiền vay các TCTD khác</b>	<b>11</b>	<b>122.701.038</b>	<b>124.173.047</b>
1. Vay các TCTD khác		122.701.038	124.173.047
<b>II. Tiền gửi của khách hàng</b>	<b>12</b>	<b>2.267.428</b>	<b>2.063.599</b>
<b>III. Các khoản nợ khác</b>	<b>13</b>	<b>223.058</b>	<b>410.275</b>
1. Các khoản lãi, phí phải trả		90.107	105.936
2. Các khoản phải trả và công nợ khác		132.951	304.339
<b>IV. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>14</b>	<b>13.116.153</b>	<b>11.810.325</b>
1. Vốn điều lệ		13.000.000	13.000.000
2. Quỹ của TCTD		17.409	-
3. Lợi nhuận/(Lỗ) lũy kế		98.744	(1.189.675)
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>138.307.677</b>	<b>138.457.246</b>
<b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>		<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>I. Các cam kết</b>			
1. Mua tài sản cho thuê tài chính dở dang		4,904,411	6,975,715
<b>II. Nợ khó đòi đang theo dõi</b>		<b>11,358,153</b>	<b>11,427,575</b>

**Đặng Thị Minh Tâm**  
 Người lập biểu - Kế toán trưởng

**Ju-Hwan Choi**  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 24 tháng 02 năm 2017

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016*

Đơn vị: USD

CHỈ TIÊU		Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Thu nhập từ lãi và các khoản thu nhập tương tự	15	4.644.608	4.008.013
2.	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	16	(1.637.771)	(1.053.975)
<b>I.</b>	<b>Thu nhập thuần từ lãi và các khoản thu nhập tương tự</b>		<b>3.006.837</b>	<b>2.954.038</b>
1.	Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	17	115.649	397.916
	Chi phí hoạt động khác		(54.283)	(80.808)
<b>II.</b>	<b>Thu nhập thuần từ hoạt động kinh doanh khác</b>		<b>61.366</b>	<b>317.108</b>
<b>III.</b>	<b>Chi phí hoạt động</b>	<b>18</b>	<b>(1.420.859)</b>	<b>(1.429.589)</b>
<b>IV.</b>	<b>Lợi nhuận thuần trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>1.647.344</b>	<b>1.841.557</b>
<b>V.</b>	<b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>8</b>	<b>(4.029)</b>	<b>(72.251)</b>
<b>VI.</b>	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>1.643.315</b>	<b>1.769.306</b>
<b>VII.</b>	<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>19</b>	<b>(337.487)</b>	<b>(402.357)</b>
<b>VIII.</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế</b>		<b>1.305.828</b>	<b>1.366.949</b>

**Đặng Thị Minh Tâm**  
 Người lập biểu - Kế toán trưởng

**Ju-Hwan Choi**  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 24 tháng 02 năm 2017

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016*  
 (Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị: USD

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		4.644.055	4.004.979
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(1.653.600)	(1.055.678)
Chi phí khác		(19.502)	(80.808)
Tiền thu các khoản nợ xấu đã được xử lý xóa nợ		80.868	348.738
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(1.463.082)	(1.442.703)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm		(407.314)	(324.554)
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC NHỮNG THAY ĐỔI VỀ VỐN LƯU ĐỘNG</b>		<b>1.181.425</b>	<b>1.449.974</b>
<b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>		<b>(3.354.742)</b>	<b>(6.775.889)</b>
Tăng các khoản cho thuê tài chính và cho vay khách hàng		(5.706.800)	(4.760.759)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất nợ xấu đã xóa nợ		-	72.251
Giảm/(Tăng) khác về tài sản hoạt động		2.352.058	(2.087.381)
<b>Những thay đổi về công nợ hoạt động</b>		<b>(1.301.561)</b>	<b>1.731.433</b>
(Giảm)/Tăng các khoản tiền vay các TCTD		(1.472.009)	1.473.047
Tăng tiền gửi của khách hàng		203.829	237.742
(Giảm)/Tăng khác về công nợ hoạt động		(33.381)	20.644
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(3.474.878)</b>	<b>(3.594.482)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Mua sắm tài sản cố định		-	(102.282)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		-	49.178
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>-</b>	<b>(53.104)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>(3.474.878)</b>	<b>(3.647.586)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>20</b>	<b>18.923.997</b>	<b>22.571.583</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b>	<b>20</b>	<b>15.449.119</b>	<b>18.923.997</b>

**Đặng Thị Minh Tâm**  
 Người lập biểu - Kế toán trưởng

**Ju-Hwan Choi**  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 24 tháng 02 năm 2017



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH Một Thành Viên Kexim Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam. Công ty là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được sở hữu toàn bộ bởi Ngân hàng Xuất nhập khẩu Hàn Quốc, một Ngân hàng thành lập tại Hàn Quốc. Công ty được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp phép hoạt động số 02/GP-CTCTTC ngày 20 tháng 11 năm 1996. Giấy phép hoạt động được cấp với thời hạn hoạt động là 70 năm với vốn điều lệ ban đầu là 10.000.000 Đô la Mỹ.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 107048 ngày 22 tháng 01 năm 1997 và bắt đầu hoạt động cùng ngày giấy chứng nhận. Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi ngày 25 tháng 10 năm 2004 về việc được chấp thuận tăng vốn điều lệ lên 13.000.000 Đô la Mỹ.

#### **Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Công ty là cho thuê tài chính, cho vay vốn lưu động, tư vấn và nhận bảo lãnh liên quan đến nghiệp vụ cho thuê tài chính theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Công ty được phép hoạt động cho vay vốn lưu động theo Quyết định số 2654/NHNN-TTGSNN ngày 08 tháng 4 năm 2011.

#### **Địa điểm**

Trụ sở của Công ty được đặt tại Lầu 9, Tòa nhà Diamond Plaza, Đường Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 27 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 28 người).

### **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

#### **Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đô la Mỹ (“USD”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng Đô la Mỹ đã được đăng ký và chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Công văn số 819 ngày 09 tháng 7 năm 1998. Ban Giám đốc Công ty cho rằng việc trình bày báo cáo tài chính của Công ty bằng Đô la Mỹ là cần thiết để phản ánh bản chất kinh tế của các nghiệp vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

#### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### **3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty.

#### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

##### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

##### **Công cụ tài chính**

###### ***Ghi nhận ban đầu***

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, cho thuê tài chính và cho vay khách hàng, đầu tư tài sản thuê tài chính, ký quỹ cho nhà cung cấp, các khoản phải thu và các khoản lãi, phí phải thu.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, các khoản lãi, phí phải trả, và nợ phải trả khác.

###### ***Đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

##### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại các ngân hàng khác với kỳ hạn ban đầu không quá 90 ngày.

##### **Hoạt động cho thuê tài chính và cho vay khách hàng**

###### ***Đánh giá và ghi nhận các khoản cho thuê tài chính***

###### **Đầu tư thuần cho thuê tài chính**

Vào ngày có hiệu lực của một hợp đồng cho thuê tài chính, Công ty ghi nhận một khoản đầu tư thuần cho thuê tài chính bằng chi phí gốc thiết bị cộng các chi phí phát sinh.

Sau đó, khoản đầu tư thuần cho thuê tài chính được ghi nhận bằng tổng các khoản thu cho thuê tối thiểu trong tương lai trừ doanh thu chưa thực hiện dựa trên phương pháp lãi suất hữu hiệu.

###### **Ứng trước cho tài sản cho thuê**

Các khoản đầu tư của Công ty vào các tài sản sẽ được cho thuê và các khoản chi cho các hợp đồng thuê đã ký nhưng chưa có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán được ghi nhận như các khoản ứng trước cho tài sản thuê và thể hiện bằng giá gốc cộng các chi phí phát sinh.

###### **Tài sản thuê thu hồi**

Tài sản thuê thu hồi thể hiện bằng giá trị gốc cộng các khoản chi phí phát sinh, trừ dự phòng giảm giá tài sản.

*Đánh giá và ghi nhận các khoản cho vay vốn lưu động*

Các khoản cho vay khách hàng được ghi nhận bằng giá trị gốc trừ đi dự phòng cho các khoản lỗ từ các khoản cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay vốn lưu động là các khoản cho vay có kỳ trả nợ trong vòng một năm từ ngày vay.

*Phân loại các khoản cho thuê tài chính và cho vay khách hàng*

Các khoản cho thuê tài chính và cho vay khách hàng được phân thành năm nhóm nợ căn cứ vào tình hình trả nợ và các yếu tố định tính như sau:

**Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn**

- Các khoản nợ trong hạn và Công ty đánh giá là có đủ khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng thời hạn;
- Các khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày và Công ty đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ gốc và lãi đúng thời hạn còn lại.

**Nhóm 2: Nợ cần chú ý**

- Các khoản nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày;
- Các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu mà Công ty đánh giá có khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng kỳ hạn được điều chỉnh lần đầu.

**Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn**

- Các khoản nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày;
- Các khoản nợ được cơ cấu lại kỳ hạn trả nợ lần đầu, trừ các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu được phân loại vào nhóm 2;
- Các khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng.

**Nhóm 4: Nợ nghi ngờ**

- Các khoản nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày tính theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai.

**Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn**

- Các khoản nợ quá hạn trên 360 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu mà quá hạn từ 90 ngày trở lên tính theo thời hạn trả đã được cơ cấu lại lần đầu;
- Các khoản nợ cơ cấu lại lần hai mà quá hạn tính theo thời hạn trả đã được cơ cấu lại lần hai;
- Các khoản nợ cơ cấu lại lần ba trở lên;
- Nợ khoanh và các khoản nợ chờ xử lý.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Công ty mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Công ty buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Công ty chủ động tự quyết định phân loại các khoản nợ đó vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:

- Khi có những diễn biến bất lợi từ tác động tiêu cực đến môi trường kinh doanh và lĩnh vực kinh doanh;
- Các chỉ tiêu tài chính của khách hàng hoặc khả năng trả nợ của khách hàng bị suy giảm;
- Khách hàng không cung cấp cho Công ty các thông tin tài chính kịp thời, đầy đủ và chính xác để Công ty đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng.

**Dự phòng rủi ro tín dụng**

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

**Tỷ lệ dự phòng**

Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Các khoản cho vay sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính.

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho thuê tài chính và cho vay từng khách hàng trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo. Giá trị của tài sản đảm bảo được xác định tuân theo Thông tư 02/2013-NHNN ("Thông tư 02") và Thông tư 09/2014/TT-NHNN ("Thông tư 09").

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản cho thuê tài chính và cho vay khách hàng, không bao gồm các khoản cho thuê tài chính và cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

**Xử lý nợ xấu cho thuê tài chính và cho vay khách hàng**

Các khoản nợ xấu cho thuê tài chính và cho vay khách hàng có thể được xử lý rủi ro tín dụng theo quyết định của Ủy ban Xử lý Rủi ro của Công ty sau khi đã xem xét thấy mọi nỗ lực cần thiết để thu hồi khoản nợ, bao gồm cả các biện pháp pháp lý mà không có kết quả. Các khoản nợ xấu được xử lý rủi ro tín dụng căn cứ theo Thông tư 02 và Thông tư 09.

Sau 05 năm kể từ ngày sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng, khoản nợ có thể được xuất toán ra khỏi ngoại bảng đối với các trường hợp khách hàng là tổ chức hoặc công ty đã phá sản hoặc giải thể hoặc khách hàng cá nhân đã chết hoặc mất tích.

**Thu nhập và chi phí lãi**

Công ty ghi nhận thu nhập và chi phí lãi vay dựa trên cơ sở dồn tích. Thu nhập lãi được ghi nhận qua suốt thời hạn cho thuê hoặc cho vay theo mức lãi suất tính cho khoản đầu tư thuần cho thuê tài chính hoặc số dư cho vay. Thu nhập lãi từ các khoản nợ xấu chỉ được ghi nhận khi thực thu. Thu nhập lãi ngừng ghi nhận khi một khoản vay quá hạn và chuyển sang tài khoản ngoại bảng. Thu nhập lãi đối với các khoản vay quá hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh khi thực thu.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	<u>Số năm</u>
Phương tiện vận chuyển	06
Thiết bị văn phòng	06
Tài sản cố định khác	06

**Các khoản dự phòng phải trả khác**

Các khoản dự phòng phải trả khác được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

### **Các quỹ dự trữ**

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Công ty dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Công ty;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 25% vốn điều lệ của Công ty;

Các quỹ dự trữ này được trích lập vào thời điểm cuối năm tài chính.

### **Thuê hoạt động**

Các khoản thuê mà về bản chất tất cả các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu các tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được hạch toán là thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh trong suốt thời gian thuê.

### **Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**5. TIỀN MẶT**

	<b>Số cuối năm USD</b>	<b>Số đầu năm USD</b>
Tiền mặt bằng Đồng Việt Nam	858	868
	<b>858</b>	<b>868</b>

**6. TIỀN GỬI TẠI CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG (TCTD) KHÁC**

	<b>Số cuối năm USD</b>	<b>Số đầu năm USD</b>
Tiền gửi không kỳ hạn		
Bằng Đồng Việt Nam	99.089	77.778
Bằng Đô la Mỹ	4.249.172	6.685.179
	<b>4.348.261</b>	<b>6.762.957</b>
Tiền gửi có kỳ hạn		
Bằng Đồng Việt Nam (từ 1 đến 3 tháng) (*)	-	160.172
Bằng Đô la Mỹ (từ 1 đến 3 tháng) (*)	11.100.000	12.000.000
	<b>11.100.000</b>	<b>12.160.172</b>
	<b>15.448.261</b>	<b>18.923.129</b>

(\*) Như trình bày tại thuyết minh số 11, Công ty đã thế chấp tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng Công Nghiệp Hàn Quốc ("IBK"), chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 với số tiền là 4.500.000 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 3.000.000 Đô la Mỹ) để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn bằng đồng Việt Nam tại IBK.

Mức lãi suất hiệu lực trong năm như sau:

	<b>Năm nay Lãi suất %/ năm</b>	<b>Năm trước Lãi suất %/ năm</b>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam	0,05% - 0,5%	0,05% - 0,5%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng Đô la Mỹ	0% - 0,30%	0% - 0,30%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam	3,70%	3,70%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng Đô la Mỹ	1,00% - 1,20%	1,00% - 1,20%

**7. CHO THUÊ TÀI CHÍNH VÀ CHO VAY KHÁCH HÀNG**

	<b>Số cuối năm USD</b>	<b>Số đầu năm USD</b>
Cho vay và cho thuê tài chính các tổ chức kinh tế, hộ kinh doanh và cá nhân trong nước	118.205.043	112.498.243
	<b>118.205.043</b>	<b>112.498.243</b>

Các khoản cho vay và cho thuê tài chính được phân tích như sau (từ 7.1 đến 7.5):

**7.1 Phân tích theo thời gian**

	<b>Số cuối năm USD</b>	<b>Số đầu năm USD</b>
<b>Thuê tài chính</b>		
Trung hạn	27.070.569	70.676.174
Dài hạn	55.544.505	2.192.608
	<b>82.615.074</b>	<b>72.868.782</b>
<b>Cho vay</b>		
Ngắn hạn	35.589.969	39.629.461
	<b>35.589.969</b>	<b>39.629.461</b>
	<b>118.205.043</b>	<b>112.498.243</b>

**7.2 Phân tích theo tiền tệ**

	<b>Số cuối năm</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	<b>USD</b>	<b>%</b>	<b>USD</b>	<b>%</b>
<b>Cho thuê tài chính</b>				
Bảng Đô la Mỹ	75.477.648	63,85%	67.448.192	59,95%
Bảng Đồng Việt Nam	7.137.426	6,04%	5.420.590	4,82%
	<b>82.615.074</b>	<b>69,89%</b>	<b>72.868.782</b>	<b>64,77%</b>
<b>Cho vay</b>				
Bảng Đô la Mỹ	35.589.969	30,11%	39.382.119	35,01%
Bảng Đồng Việt Nam	-	-	247.342	0,22%
	<b>35.589.969</b>	<b>30,11%</b>	<b>39.629.461</b>	<b>35,23%</b>
	<b>118.205.043</b>	<b>100%</b>	<b>112.498.243</b>	<b>100%</b>

**7.3 Phân tích theo ngành nghề nợ vay**

	<b>Số cuối năm</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	<b>USD</b>	<b>%</b>	<b>USD</b>	<b>%</b>
Hóa học	4.168.103	3,53%	5.111.739	4,54%
Xây dựng	-	-	514.246	0,46%
Điện và các sản phẩm điện tử	26.221.863	22,18%	22.691.425	20,17%
Công nghệ thực phẩm	304.704	0,26%	1.879.061	1,67%
Máy móc, thiết bị	15.676.627	13,26%	10.951.942	9,74%
Sản xuất khác	20.406.670	17,26%	21.207.643	18,85%
Dịch vụ khác	2.576.946	2,18%	4.129.912	3,67%
Sản xuất giấy	2.746.260	2,32%	3.328.347	2,96%
Cao su, nhựa	7.466.520	6,32%	7.304.688	6,49%
Công nghiệp giày da	11.419.414	9,66%	4.794.009	4,26%
Dệt may	20.790.413	17,59%	25.626.427	22,78%
Dịch vụ vận chuyển, Du lịch	4.745.931	4,01%	2.598.142	2,31%
Dầu, Khí	1.662.777	1,41%	2.311.537	2,05%
Khác	18.815	0,02%	49.125	0,04%
	<b>118.205.043</b>	<b>100%</b>	<b>112.498.243</b>	<b>100%</b>

**7.4 Phân tích theo chất lượng nợ vay**

	<b>Số cuối năm</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	<b>USD</b>	<b>%</b>	<b>USD</b>	<b>%</b>
Nợ đủ tiêu chuẩn	117.578.043	99,47%	110.307.442	98,05%
Nợ cần chú ý	-	-	1.511.301	1,34%
Nợ nghi ngờ	-	-	283.500	0,25%
Nợ có khả năng mất vốn	627.000	0,53%	396.000	0,35%
	<b>118.205.043</b>	<b>100%</b>	<b>112.498.243</b>	<b>100%</b>

**7.5 Phân tích theo loại hình doanh nghiệp**

	<b>Số cuối năm</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	<b>USD</b>	<b>%</b>	<b>USD</b>	<b>%</b>
Công ty cổ phần	22.338	0,02%	8.355.695	7,43%
Công ty trách nhiệm hữu hạn	2.302.742	1,95%	2.111.322	1,88%
Công ty liên doanh	108.277.067	91,60%	3.650.028	3,24%
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	6.680.221	5,65%	98.346.252	87,42%
Doanh nghiệp nhà nước	922.675	0,78%	34.946	0,03%
	<b>118.205.043</b>	<b>100%</b>	<b>112.498.243</b>	<b>100%</b>

Mức lãi suất hiệu lực trong năm như sau:

	<b>Năm nay %/năm</b>	<b>Năm trước %/năm</b>
<u>Cho thuê tài chính và cho vay bằng Đồng Việt Nam</u>		
Ngắn hạn	9,00% - 9,50%	9,00% - 9,50%
Trung hạn	6,00% - 10,00%	7,00% - 10,00%
<u>Cho thuê tài chính và cho vay bằng Đô la Mỹ</u>		
Ngắn hạn	1,89% - 5,09%	1,11% - 4,76%
Trung hạn	3,05% - 6,99%	1,86% - 6,26%
Dài hạn	1,46% - 3,44%	1,10% - 2,70%

## **8. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO THUÊ TÀI CHÍNH VÀ CHO VAY KHÁCH HÀNG**

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong năm bao gồm các khoản sau:

<b>Năm nay</b>	<b>Dự phòng chung USD</b>	<b>Dự phòng cụ thể USD</b>	<b>Tổng cộng USD</b>
Số dư đầu năm	894.800	13.238	908.038
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	17.267	(13.238)	4.029
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>912.067</b>	<b>-</b>	<b>912.067</b>
<b>Năm trước</b>	<b>Dự phòng chung USD</b>	<b>Dự phòng cụ thể USD</b>	<b>Tổng cộng USD</b>
Số dư đầu năm	835.787	-	835.787
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	59.013	13.238	72.251
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>894.800</b>	<b>13.238</b>	<b>908.038</b>

## **9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	<b>Phương tiện vận tải USD</b>	<b>Thiết bị văn phòng USD</b>	<b>Tài sản khác USD</b>	<b>Tổng USD</b>
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	139.901	79.318	20.074	239.293
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>139.901</b>	<b>79.318</b>	<b>20.074</b>	<b>239.293</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	22.246	75.913	18.262	116.421
Khấu hao trong năm	23.317	1.894	746	25.957
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>45.563</b>	<b>77.807</b>	<b>19.008</b>	<b>142.378</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>117.655</b>	<b>3.405</b>	<b>1.812</b>	<b>122.872</b>
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>94.338</b>	<b>1.511</b>	<b>1.066</b>	<b>96.915</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015, nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Công ty bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn đang sử dụng với giá trị là 86.445 Đô la Mỹ.

## **10. TÀI SẢN CÓ KHÁC**

	<b>Số cuối năm USD</b>	<b>Số đầu năm USD</b>
Đầu tư tài sản thuê tài chính	5.041.804	7.374.147
Lãi dự thu	238.776	238.223
Chi phí trả trước	121.163	140.170
Ký quỹ cho nhà cung cấp	66.858	67.571
Phải thu khách hàng	66	61
	<b>5.468.667</b>	<b>7.820.172</b>



## **11. TIỀN VAY CÁC TCTD KHÁC**

	<b>Số cuối năm USD</b>	<b>Số đầu năm USD</b>
Vay trung và dài hạn bằng Đô la Mỹ (i)	119.700.000	118.200.000
Vay ngắn hạn bằng Đô la Mỹ	-	5.000.000
Vay ngắn hạn bằng Việt Nam Đồng (ii)	3.001.038	973.047
	<b>122.701.038</b>	<b>124.173.047</b>

(i) Các khoản vay trung và dài hạn bằng Đô la Mỹ thể hiện các hợp đồng vay hỗ trợ từ ngân hàng Xuất Nhập Khẩu Hàn Quốc ("ngân hàng mẹ"). Những khoản tín dụng này không có tài sản đảm bảo và đến hạn trong vòng 60 tháng đối với khoản vay trung hạn và 10 năm đối với khoản vay dài hạn kể từ ngày giải ngân. Tiền lãi của những khoản vay này được trả tương ứng với kỳ tính lãi tại mức lãi suất bằng lãi suất LIBOR cộng với tỷ suất lợi nhuận biên;

(ii) Các khoản vay ngắn hạn bằng đồng Việt Nam thể hiện khoản vay theo hạn mức tín dụng từ Ngân hàng Công Nghiệp Hàn Quốc ("IBK"), chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh với số tiền tối đa là 76 tỷ Việt Nam Đồng và đáo hạn từ tháng 01 đến tháng 09 năm 2017. Khoản vay này chịu lãi suất cố định từ 4,75%/năm đến 4,93%/năm và được đảm bảo bằng số dư tiền gửi kỳ hạn tại IBK với số tiền 4.500.000 Đô la Mỹ. Tiền lãi sẽ được trả trên cơ sở hàng tháng.

Mức lãi suất hiệu lực trong năm như sau:

	<b>Năm nay %/năm</b>	<b>Năm trước %/năm</b>
Vay bằng Đô la Mỹ	0,79% - 2,50%	0,73% - 2,22%
Vay bằng Việt Nam Đồng	4,75% - 4,93%	4,40%

## **12. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG**

	<b>Số cuối năm USD</b>	<b>Số đầu năm USD</b>
Tiền gửi đảm bảo cho thuê tài chính	<b>2.267.428</b>	<b>2.063.599</b>

## **13. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC**

	<b>Số cuối năm USD</b>	<b>Số đầu năm USD</b>
Chi phí lãi vay phải trả (Thuyết minh 16)	90.107	105.936
Các khoản phải nộp vào Ngân sách Nhà nước (Thuyết minh 22)	130.658	268.665
Các khoản phải trả khác	2.293	35.674
	<b>223.058</b>	<b>410.275</b>

## **14. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

### **14.1 Vốn điều lệ**

	<b>Vốn điều lệ</b>		<b>Vốn đã góp</b>	
	<b>USD</b>	<b>%</b>	<b>USD</b>	<b>%</b>
Ngân hàng Xuất Nhập khẩu Hàn Quốc	13.000.000	100	13.000.000	100

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh Doanh sửa đổi ngày 25 tháng 10 năm 2004, vốn điều lệ của Công ty là 13.000.000 Đô la Mỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn điều lệ đã được góp đủ.

Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu như sau:

	<b>Vốn điều lệ</b>	<b>Lợi nhuận/(Lỗ)</b>	<b>Các quỹ của</b>	<b>Tổng</b>
	<b>USD</b>	<b>lũy kế</b>	<b>TCTD</b>	<b>USD</b>
		<b>USD</b>	<b>USD</b>	
Số dư đầu năm trước	13.000.000	(2.556.624)	-	10.443.376
Lợi nhuận thuần trong năm	-	1.366.949	-	1.366.949
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>13.000.000</b>	<b>(1.189.675)</b>	<b>-</b>	<b>11.810.325</b>
Lợi nhuận thuần trong năm	-	1.305.828	-	1.305.828
Trích lập quỹ	-	(17.409)	17.409	-
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>13.000.000</b>	<b>98.744</b>	<b>17.409</b>	<b>13.116.153</b>

#### 14.2 Các quỹ

Biến động của các quỹ trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	<b>Quỹ dự trữ bổ</b>	<b>Quỹ dự phòng</b>	<b>Tổng</b>
	<b>sung vốn điều lệ</b>	<b>tài chính</b>	<b>USD</b>
	<b>USD</b>	<b>USD</b>	
Số dư đầu năm	-	-	-
Trích lập quỹ	5.803	11.606	17.409
<b>Số dư tại ngày cuối năm</b>	<b>5.803</b>	<b>11.606</b>	<b>17.409</b>

Các quỹ của Công ty được trích lập phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước vào cuối năm tài chính như sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích bằng 5% thu nhập sau thuế hàng năm nhưng không vượt quá vốn điều lệ của Công ty. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ sẽ được trích vào thời điểm cuối năm tài chính.
- Quỹ dự phòng tài chính được trích bằng 10% thu nhập sau thuế hàng năm. Số dư quỹ này không vượt quá 25% vốn điều lệ. Quỹ dự phòng tài chính sẽ được trích vào thời điểm cuối năm tài chính.

#### 15. THU NHẬP TỪ LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>USD</b>	<b>USD</b>
Thu nhập lãi tiền gửi	109.432	208.084
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	1.311.916	1.386.941
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	3.223.260	2.412.988
	<b>4.644.608</b>	<b>4.008.013</b>

#### 16. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>USD</b>	<b>USD</b>
Chi phí lãi vay	<b>1.637.771</b>	<b>1.053.975</b>

#### 17. THU NHẬP TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH KHÁC

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>USD</b>	<b>USD</b>
Thu nhập từ các khoản nợ xấu đã được xử lý xóa nợ	80.868	50.316
Thu nhập từ tiền lãi quá hạn của năm trước	-	298.422
Khác	34.781	49.178
	<b>115.649</b>	<b>397.916</b>

**18. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**

	Năm nay USD	Năm trước USD
Lương và các chi phí liên quan	1.021.271	996.386
Chi phí thuê	173.379	166.796
Chi phí khấu hao	25.957	24.711
Chi phí đi lại	42.855	47.998
Chi phí tiếp thị	32.167	58.532
Chi phí ngân hàng	27.204	31.399
Chi phí liên lạc	12.890	16.904
Chi phí đào tạo	14.493	15.088
Chi phí khác	70.643	71.775
	<b>1.420.859</b>	<b>1.429.589</b>

**19. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm nay USD	Năm trước USD
Lợi nhuận trước thuế	1.643.315	1.769.306
<i>Cộng: Chi phí không được khấu trừ thuế</i>	<i>32.519</i>	<i>39.341</i>
<b>Thu nhập tính thuế</b>	<b>1.675.834</b>	<b>1.808.647</b>
Thuế suất	20%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	335.167	397.902
Điều chỉnh cho quyết toán năm trước	2.320	4.455
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>337.487</b>	<b>402.357</b>

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ là 20% (năm 2015: 22%) trên thu nhập tính thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được tính trên lợi nhuận chịu thuế ước tính trong năm và tùy thuộc vào sự kiểm tra và có thể có những điều chỉnh của cơ quan thuế.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính.

**20. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền được trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ bao gồm các khoản mục trên bản cân đối kế toán dưới đây:

	Số cuối năm USD	Số đầu năm USD
Tiền mặt (*)	858	868
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác (*)	4.348.261	6.762.957
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn dưới 3 tháng (*)	11.100.000	12.160.172
	<b>15.449.119</b>	<b>18.923.997</b>

(\*) Số dư tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác và tiền gửi và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn dưới 3 tháng được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 5 và số 6.

**21. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA NHÂN VIÊN**

	Năm nay USD	Năm trước USD
<b>Tổng số nhân viên trung bình</b>	<b>27</b>	<b>28</b>
<b>Thu nhập của nhân viên</b>		
Tổng quỹ lương	847.857	823.961
Thưởng	125.825	135.468
Tổng thu nhập	973.682	959.429
Tiền lương bình quân nhân viên	31.402	29.427
Thu nhập bình quân của nhân viên	36.062	34.265

## 22. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Năm nay	Số dư	Phát sinh trong năm		Số dư
	đầu năm USD	Số phải nộp USD	Số đã nộp USD	cuối năm USD
Thuế thu nhập doanh nghiệp	131.151	375.978	(407.314)	99.815
Thuế thu nhập cá nhân	137.514	196.792	(303.463)	30.843
<b>Tổng</b>	<b>268.665</b>	<b>572.770</b>	<b>(710.777)</b>	<b>130.658</b>

## 23. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro.

### a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là tổn thất tài chính do khách hàng vay hoặc đối tác không có khả năng hoặc không muốn thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho Công ty, dẫn đến tổn thất thu nhập và vốn gốc. Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ việc cho thuê tài chính và cho vay vốn lưu động.

#### Đo lường rủi ro tín dụng và chính sách dự phòng cho rủi ro tín dụng

Việc đo lường rủi ro tín dụng và lập dự phòng cho các khoản đầu tư thuần cho thuê tài chính và cho vay vốn lưu động được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09.

#### Các chính sách kiểm soát và giảm thiểu rủi ro tín dụng đối với các khoản cho thuê tài chính và cho vay vốn lưu động

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có lịch sử tín dụng tốt, và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Rủi ro tín dụng đối với từng khách hàng được hạn chế bằng cách áp dụng hạn mức tín dụng do Hội đồng thành viên phê duyệt.

Công ty thực hiện phân loại các khoản cho thuê tài chính và cho vay vốn lưu động theo khách hàng theo các quyết định nêu trên để phân tích và đánh giá rủi ro tín dụng. Ngoài ra, Công ty theo dõi các tiêu chí, chỉ số phản ánh rủi ro tín dụng như:

- Nợ xấu và tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ.
- Tỷ lệ nợ xấu trên vốn điều lệ.
- Tỷ lệ nợ xấu trên quỹ dự phòng tổn thất.
- Nợ đáng nghi ngờ có khả năng chuyển thành nợ xấu cao.

Về nguyên tắc, phòng Pháp chế của Công ty thực hiện xếp hạng tín dụng của khách hàng, Ủy ban xử lý rủi ro của Công ty thực hiện phân loại nợ và theo dõi các tiêu chí trên để cảnh báo và hạn chế rủi ro tín dụng.

**Tổng mức tối đa có rủi ro tín dụng chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng**

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán.

	<b>Mức rủi ro tín dụng tối đa</b>	
	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>USD</b>	<b>USD</b>
<b>Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản nội bảng:</b>		
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	15.448.261	18.923.129
Cho thuê tài chính và cho vay khách hàng	118.205.043	112.498.243
Tài sản tài chính khác	5.347.504	7.441.779
	<b>139.000.808</b>	<b>138.863.151</b>
<b>Rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản mục ngoại bảng:</b>		
Các khoản cam kết	4.904.411	6.975.715

**Các tài sản thế chấp**

Chi tiết tài sản thế chấp tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và năm 2015 được trình bày như sau :

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>USD</b>	<b>USD</b>
Bất động sản	4.933.260	2.078.671
Máy móc, thiết bị	44.271.099	46.964.850
Phương tiện vận chuyển	3.055.759	3.409.811
Bất động sản nhà máy, xưởng sản xuất	53.031.273	40.014.836
Giấy tờ có giá	1.070.000	1.070.000
	<b>106.361.391</b>	<b>93.538.168</b>

**Chất lượng tín dụng**

	<b>Số cuối năm</b>			
	<b>Cho thuê tài chính và cho vay khách hàng</b>	<b>Tiền gửi tại các TCTD khác</b>	<b>Các tài sản tài chính khác</b>	<b>Tổng</b>
	<b>USD</b>	<b>USD</b>	<b>USD</b>	<b>USD</b>
Chưa đến hạn và không bị tổn thất	118.205.043	15.448.261	5.347.504	139.000.808
Trừ: dự phòng rủi ro tín dụng	(912.067)	-	-	(912.067)
<b>Giá trị thuần</b>	<b>117.292.976</b>	<b>15.448.261</b>	<b>5.347.504</b>	<b>138.088.741</b>
<b>Dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>912.067</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>912.067</b>
Dự phòng chung (Thuyết minh số 8)	912.067	-	-	912.067
Dự phòng cụ thể (Thuyết minh số 8)	-	-	-	-
	<b>Số đầu năm</b>			
	<b>Cho thuê tài chính và cho vay khách hàng</b>	<b>Tiền gửi tại các TCTD khác</b>	<b>Các tài sản tài chính khác</b>	<b>Tổng</b>
	<b>USD</b>	<b>USD</b>	<b>USD</b>	<b>USD</b>
Chưa đến hạn và không bị tổn thất	112.498.243	18.923.129	7.680.002	139.101.374
Trừ: dự phòng rủi ro tín dụng	(908.038)	-	-	(908.038)
<b>Giá trị thuần</b>	<b>111.590.205</b>	<b>18.923.129</b>	<b>7.680.002</b>	<b>138.193.336</b>
<b>Dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>(908.038)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>(908.038)</b>
Dự phòng chung (Thuyết minh số 8)	(894.800)	-	-	(894.800)
Dự phòng cụ thể (Thuyết minh số 8)	(13.238)	-	-	(13.238)

**b. Rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>Quá hạn USD</b>	<b>Không chịu lãi suất USD</b>	<b>Trong vòng 1 tháng USD</b>	<b>Từ 1 đến 3 tháng USD</b>	<b>Từ 3 đến 6 tháng USD</b>	<b>Tổng USD</b>
<b>Tài sản</b>						
Tiền mặt tại quỹ	-	858	-	-	-	858
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	-	-	4.348.261	11.100.000	-	15.448.261
Cho thuê tài chính và cho vay khách hàng (*)	-	-	55.491.913	35.589.969	27.123.161	118.205.043
Tài sản cố định	-	96.915	-	-	-	96.915
Tài sản khác	-	426.863	5.041.804	-	-	5.468.667
<b>Tổng tài sản</b>	<b>-</b>	<b>524.636</b>	<b>64.881.978</b>	<b>46.689.969</b>	<b>27.123.161</b>	<b>139.219.744</b>
<b>Nợ phải trả</b>						
Vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	5.501.038	117.200.000	-	122.701.038
Tiền gửi của khách hàng	-	2.267.428	-	-	-	2.267.428
Nợ phải trả khác	-	223.058	-	-	-	223.058
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>2.490.486</b>	<b>5.501.038</b>	<b>117.200.000</b>	<b>-</b>	<b>125.191.524</b>
<b>Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất - nội bảng</b>	<b>-</b>	<b>(1.965.850)</b>	<b>59.380.940</b>	<b>(70.510.031)</b>	<b>27.123.161</b>	<b>14.028.220</b>
<b>Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất - ngoại bảng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất</b>	<b>-</b>	<b>(1.965.850)</b>	<b>59.380.940</b>	<b>(70.510.031)</b>	<b>27.123.161</b>	<b>14.028.220</b>

(\*): khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

<b>Tại ngày đầu năm</b>	<b>Quá hạn USD</b>	<b>Không chịu lãi suất USD</b>	<b>Trong vòng 1 tháng USD</b>	<b>Từ 1 đến 3 tháng USD</b>	<b>Từ 3 đến 6 tháng USD</b>	<b>Tổng USD</b>
<b>Tài sản</b>						
Tiền mặt tại quỹ	-	868	-	-	-	868
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	-	-	6.762.957	12.160.172	-	18.923.129
Cho thuê tài chính và cho vay khách hàng (*)	-	-	38.742.374	39.629.461	34.126.408	112.498.243
Tài sản cố định	-	122.872	-	-	-	122.872
Tài sản khác	-	446.025	7.374.147	-	-	7.820.172
<b>Tổng tài sản</b>	<b>-</b>	<b>569.765</b>	<b>52.879.478</b>	<b>51.789.633</b>	<b>34.126.408</b>	<b>139.365.284</b>
<b>Nợ phải trả</b>						
Vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	13.473.047	110.700.000	-	124.173.047
Tiền gửi của khách hàng	-	2.063.599	-	-	-	2.063.599
Nợ phải trả khác	-	410.275	-	-	-	410.275
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>2.473.874</b>	<b>13.473.047</b>	<b>110.700.000</b>	<b>-</b>	<b>126.646.921</b>
<b>Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất - nội bảng</b>	<b>-</b>	<b>(1.904.109)</b>	<b>39.406.431</b>	<b>(58.910.367)</b>	<b>34.126.408</b>	<b>12.718.363</b>
<b>Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất - ngoại bảng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất</b>	<b>-</b>	<b>(1.904.109)</b>	<b>39.406.431</b>	<b>(58.910.367)</b>	<b>34.126.408</b>	<b>12.718.363</b>

(\*): khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

*Độ nhạy đối với lãi suất*

Công ty chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin đầu vào.

**c. Rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát tương ứng với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và vốn góp cam kết của các chủ sở hữu nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn. Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Công ty theo nhóm kỳ hạn tương ứng tính từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày đáo hạn.

Tại ngày cuối năm	Quá hạn	Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Trong vòng 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	
	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD
<b>Tài sản</b>							
Tiền mặt tại quỹ	-	858	-	-	-	-	858
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	-	4.348.261	11.100.000	-	-	-	15.448.261
Cho thuê tài chính và cho vay khách hàng (*)	-	807.734	10.395.473	29.113.459	75.947.127	1.941.250	118.205.043
Tài sản cố định	-	-	-	-	96.915	-	96.915
Tài sản khác	-	5.295.684	-	81.355	-	91.628	5.468.667
<b>Tổng tài sản</b>	<b>-</b>	<b>10.452.537</b>	<b>21.495.473</b>	<b>29.194.814</b>	<b>76.044.042</b>	<b>2.032.878</b>	<b>139.219.744</b>
<b>Nợ phải trả</b>							
Vay các tổ chức tín dụng khác	-	3.001.038	-	-	115.000.000	4.700.000	122.701.038
Tiền gửi của khách hàng	-	2.023.561	243.867	-	-	-	2.267.428
Nợ phải trả khác	-	223.058	-	-	-	-	223.058
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>5.247.657</b>	<b>243.867</b>	<b>-</b>	<b>115.000.000</b>	<b>4.700.000</b>	<b>125.191.524</b>
<b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b>	<b>-</b>	<b>5.204.880</b>	<b>21.251.606</b>	<b>29.194.814</b>	<b>(38.955.958)</b>	<b>(2.667.122)</b>	<b>14.028.220</b>

(\*): khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.



Tại ngày đầu năm (Trình bày lại)	Quá hạn		Trong hạn				Tổng
	Trên 3 tháng	Trong vòng 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	
	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD
<b>Tài sản</b>							
Tiền mặt tại quỹ	-	868	-	-	-	-	868
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	-	6.762.957	12.160.172	-	-	-	18.923.129
Cho thuê tài chính và cho vay khách hàng	-	2.800.000	8.370.391	32.191.674	67.194.928	1.941.250	112.498.243
Tài sản cố định	-	-	-	-	122.872	-	122.872
Tài sản khác	-	7.374.147	238.547	43.423	1.332	162.723	7.820.172
<b>Tổng tài sản</b>	<b>-</b>	<b>16.937.972</b>	<b>20.769.110</b>	<b>32.235.097</b>	<b>67.319.132</b>	<b>2.103.973</b>	<b>139.365.284</b>
<b>Nợ phải trả</b>							
Vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	-	-	119.473.047	4.700.000	124.173.047
Tiền gửi của khách hàng	-	31.833	7.500	606.107	1.418.159	-	2.063.599
Nợ phải trả khác	-	410.275	-	-	-	-	410.275
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>442.108</b>	<b>7.500</b>	<b>606.107</b>	<b>120.891.206</b>	<b>4.700.000</b>	<b>126.646.921</b>
<b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b>	<b>-</b>	<b>16.495.864</b>	<b>20.761.610</b>	<b>31.628.990</b>	<b>(53.572.074)</b>	<b>(2.596.027)</b>	<b>12.718.363</b>

(\*): khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

**d. Rủi ro tiền tệ**

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này. Giá trị ghi sổ của các tài sản và công nợ phải trả có gốc loại ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

Đơn vị: USD

**Tại ngày cuối năm**

	<b>Bảng Đồng Việt Nam</b>	<b>Bảng Đô la Mỹ</b>	<b>Tổng</b>
<b>Tài sản</b>			
Tiền mặt tại quỹ	858	-	858
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	99.089	15.349.172	15.448.261
Cho thuê tài chính và cho vay khách hàng (*)	7.137.426	111.067.617	118.205.043
Tài sản cố định	-	96.915	96.915
Tài sản khác	81.276	5.266.228	5.347.504
<b>Tổng tài sản</b>	<b>7.318.649</b>	<b>131.779.932</b>	<b>139.098.581</b>
<b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>			
Vay các tổ chức tín dụng khác	3.001.038	119.700.000	122.701.038
Tiền gửi của khách hàng	848.686	1.418.742	2.267.428
Nợ phải trả khác	137.416	85.642	223.058
Vốn và các quỹ	-	13.116.153	13.116.153
<b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>	<b>3.987.140</b>	<b>134.320.537</b>	<b>138.307.677</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội bảng – ròng</b>	<b>3.331.509</b>	<b>(2.540.605)</b>	<b>790.904</b>
<b>Trạng thái tiền tệ ngoại bảng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội ngoại bảng</b>	<b>3.331.509</b>	<b>(2.540.605)</b>	<b>790.904</b>

**Tại ngày đầu năm**

	<b>Bảng Đồng Việt Nam</b>	<b>Bảng Đô la Mỹ</b>	<b>Tổng</b>
<b>Tài sản</b>			
Tiền mặt tại quỹ	868	-	868
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	237.950	18.685.179	18.923.129
Cho thuê tài chính và cho vay khách hàng (*)	5.667.932	106.830.311	112.498.243
Tài sản cố định	-	122.872	122.872
Tài sản khác	12.002	7.808.170	7.820.172
<b>Tổng tài sản</b>	<b>5.918.752</b>	<b>133.446.532</b>	<b>139.365.284</b>
<b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>			
Vay các tổ chức tín dụng khác	973.047	123.200.000	124.173.047
Tiền gửi của khách hàng	664.788	1.398.811	2.063.599
Nợ phải trả khác	268.665	141.610	410.275
Vốn và các quỹ	-	11.810.325	11.810.325
<b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>	<b>1.906.500</b>	<b>136.550.746</b>	<b>138.457.246</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội bảng – ròng</b>	<b>4.012.252</b>	<b>(3.104.214)</b>	<b>908.038</b>
<b>Trạng thái tiền tệ ngoại bảng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội ngoại bảng</b>	<b>4.012.252</b>	<b>(3.104.214)</b>	<b>908.038</b>

(\*): khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

## **24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

### **Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của ngân hàng Hội sở thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (là các khoản đi vay được trình bày trong thuyết minh số 11 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền và phần vốn thuộc sở hữu của chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn điều lệ và lỗ lũy kế).

### **Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và phương pháp kế toán chủ yếu mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

	<b>Giá trị ghi sổ (không bao gồm dự phòng)</b>		<b>Giá trị hợp lý</b>	
	<b>Số cuối năm USD</b>	<b>Số đầu năm USD</b>	<b>Số cuối năm USD</b>	<b>Số đầu năm USD</b>
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền mặt tại quỹ	858	868	858	868
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng I	15.448.261	18.923.129	15.448.261	18.923.129
Cho thuê tài chính và cho vay khách hàng (*)	118.205.043	112.498.243	(*)	(*)
Đầu tư tài sản thuê tài chính	5.041.804	7.374.147	(*)	(*)
Ký quỹ cho nhà cung cấp	66.858	67.571	(*)	(*)
Các khoản phải thu	66	61	(*)	(*)
Các khoản lãi, phí phải thu	238.776	238.223	(*)	(*)
	<b><u>139.001.666</u></b>	<b><u>139.102.242</u></b>		
<b>Công nợ tài chính</b>				
Vay các tổ chức tín dụng khác	122.701.038	124.173.047	(*)	(*)
Tiền gửi của khách hàng	2.267.428	2.063.599	(*)	(*)
Các khoản lãi, phí phải trả	90.107	105.936	(*)	(*)
Nợ phải trả khác	132.951	304.339	(*)	(*)
	<b><u>125.191.524</u></b>	<b><u>126.646.921</u></b>		

(\*) Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

## **25. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

	<b>Năm nay USD</b>	<b>Năm trước USD</b>
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	<b><u>312.940</u></b>	<b><u>320.104</u></b>

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<b>Số cuối năm USD</b>	<b>Số đầu năm USD</b>
Trong vòng một năm	214.054	177.296
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	-	177.296
	<b><u>214.054</u></b>	<b><u>354.592</u></b>

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện tiền thuê văn phòng phải trả tại Lầu 9, Diamond Plaza, Đường Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017.

## **26. SỐ DƯ VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Sau đây là nghiệp vụ với các bên liên quan trong năm như sau:

### **Danh sách các bên liên quan:**

#### **Bên liên quan**

#### **Mối quan hệ**

Ngân hàng Xuất nhập khẩu Hàn Quốc

Chủ sở hữu

Nghiệp vụ với bên liên quan trong năm như sau:

	<b>Năm nay USD</b>	<b>Năm trước USD</b>
<b>Giao dịch tài chính với Ngân hàng mẹ</b>		
Vay ngắn hạn nhận được	-	5.000.000
Vay dài hạn nhận được	-	1.500.000
Thanh toán nợ vay ngắn hạn	3.500.000	6.000.000
Thanh toán lãi vay	<u>1.548.150</u>	<u>1.050.227</u>

Thu nhập của Ban Giám đốc trong năm như sau:

	<b>Năm nay USD</b>	<b>Năm trước USD</b>
Thu nhập của Ban Giám đốc	<u>740.288</u>	<u>725.025</u>

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<b>Số cuối năm USD</b>	<b>Số đầu năm USD</b>
<b>Số dư với Ngân hàng mẹ</b>		
Nợ vay (Thuyết minh 11)	119.700.000	123.200.000
Chi phí lãi vay phải trả	<u>83.349</u>	<u>102.920</u>

**Đặng Thị Minh Tâm**  
**Người lập - Kế toán trưởng**

**Ju-Hwan Choi**  
**Tổng Giám đốc**  
 Ngày 24 tháng 02 năm 2017